TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2023/DS-PT
Ngày: 22/12/2023
V/v "*Tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Dung
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng
Ông Phạm Trường Thọ

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Kim Yến–Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2023/TLPT-DS ngày 14/11/2023 về việc: "Tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2023/DS-ST ngày 29 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 269/2023/QĐPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà La Thị Hồng N, sinh năm 1971; Địa chỉ: số F, đường N, Khóm A, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N là bà Lê Phương C - Luật sư của Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

- *Bị đơn:* Bà La Thị Mỹ A, sinh năm 1964; Trú tại: số A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long; Địa chỉ: số A, Khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Thị Hồng H, sinh năm 1958; Địa chỉ: A, tổ B, Khóm C, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. Ông La Việt P, sinh năm 1962. Địa chỉ: 6, đường N, Khóm A, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3. Bà La Thị Ngọc P1, sinh năm 1969. Địa chỉ: A, đường H, phường C, thành phố T, tỉnh Long An (vắng mặt).

4. Bà La Thị Hồng T, sinh năm 1976. Địa chỉ: 53/2, ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

5. Chị Võ Bảo C1 (vắng mặt).

6. Chị Lục Thị Ánh N1 (vắng mặt).

7. Anh Lục Hiệp T1 (vắng mặt).

Cùng trú tại: số F, đường N, khóm A, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; Cùng địa chỉ: số A, Khóm E, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

8. Anh Nguyễn Hoàng Quốc V (vắng mặt).

9. Chị Nguyễn Thị Kiến T2 (vắng mặt).

10. Chị Nguyễn Thị Nguyên C2 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: C, tổ F, khóm B, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

11. Ủy ban nhân dân thành phố V. Địa chỉ: Số G, đường C tháng D, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

12. Ông Trần Phương H1 (vắng mặt).

13. Anh Trần N2, sinh năm 1989 (vắng mặt).

14. Anh Trần N3, sinh năm 1992 (vắng mặt).

15. Anh Trần N4, sinh năm 2000 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà F, đường N, Khóm A, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo:

1. Bà La Thị Hồng N là nguyên đơn.

2. Chị Lục Thị Ánh N1, anh Lục Hiệp T1, ông Trần Phương H1, anh Trần N2, anh Trần N3 và anh Trần N4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 27/11/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/12/2020, ngày 17/3/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà La Thị Hồng N trình bày:* Cha bà là cụ La Văn K (chết năm 1984) và mẹ là cụ Đỗ Thị Kiều V1 (chết năm 2008) có tất cả 07 người con bao gồm: Đỗ Thị Hồng H; La Việt P, La Thị Mỹ A, La Thị Ngọc P1, La Thị Hồng N, La Thị Hồng T, La Thị Mỹ P2 (chết năm 1993), bà P2 có chồng tên là Nguyễn Hoàng D (chết năm 2003) có ba người con tên: Nguyễn Hoàng Quốc V, Nguyễn Thị Kiến T2 và Nguyễn Thị Nguyên C2. Nguồn gốc thửa đất 117 diện tích 440m^2 là tài sản chung của cụ K và cụ V1 nhận chuyển nhượng của cụ Tú Tài L khoảng năm 1971, trên đất có căn nhà cây, vách lá sử dụng đến khoảng năm 1982 cất lại nhà mái tol, nền đất, vách lá, đến năm 1997 cất lại căn nhà cấp 4, vách xây tường, nền gạch tàu, mái tol do cụ V1 quản lý sử dụng. Năm 1988 cụ V1 cho bà N 48m^2 đất đã chuyển nhượng cho ông P3, bà N nhận tiền và sử dụng riêng; đến năm 1995 cụ V1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T3 138m^2 đất, bà Nguyễn Thị T4 96m^2 đất. Đến khoảng năm 2001 cụ V1 tặng cho bà N 55,9m^2 đất cất nhà sinh sống cho đến nay, cụ V1 chuyển nhượng cho bà T3 61,6m^2 nhưng chưa làm thủ tục sang tên.

Ngày 04/3/2003 bà N kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đến ngày 09/6/2003 được Ủy ban nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Đỗ Thị Kiều V1 thửa đất số 117 diện tích 200,9m^2. Sau đó, cụ V1 lập hợp đồng tặng cho bà N 55,9m^2 được cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất thửa mới số 410 ngày 24/6/2015. Cụ V1 làm thủ tục chuyển nhượng cho bà T3 61,6m^2 nên diện tích còn lại là 83,4m^2. Ngày 12/01/2021 Nhà nước thu hồi 4,9m^2 để mở rộng đường, diện tích còn lại 78,5m^2.

Thửa đất 117 diện tích 200,9m^2 cấp cho hộ gồm có cụ V1 và bà N nên bà N được sở hữu 100,45m^2. Cụ V1 chuyển nhượng cho bà T3 61,1m^2 và tặng cho bà N 55,9m^2, tổng cộng 117m^2 nên cụ V1 không còn đất, phần đất còn lại 83,4m^2 là tài sản riêng của bà N, chỉ còn căn nhà là di sản của cụ V1. Năm 2004, bà A về sống chung với cụ V1 đến năm 2008 cụ V1 chết, bà A tiếp tục sinh sống tại nhà số F cho đến nay. Bà A cho chị Lục Thị Ánh N1 thuê bán cơm từ tháng 12/2010 đến tháng 6/2014 là 42.000.000đ; cho chị Trần Thị Mai L1 thuê bán cơm từ tháng 6/2014 đến 9/2018 là 51.000.000đ; từ tháng 8/2020 đến tháng 11/2020 cho chị Lục Thị Ánh N1 thuê là 3.600.000đ, tổng cộng 96.600.000đ. Nay bà N khởi kiện yêu cầu công nhận thửa đất 117 diện tích 76,4m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà N; Yêu cầu bà A, chị C1 liên đới trả tiền huê lợi số tiền 156.000.000 đồng và tiếp tục trả tiền huê lợi 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi Tòa án xét xử; Tuyên bố Tờ di chúc lập ngày 06/9/2005 là vô hiệu và chia căn nhà cho 4 người: bà H, bà P1, bà N và bà T3. Bà N yêu cầu nhận nhà, trả trị nhà cho bà H, bà P1 và bà T3 mỗi người 15.000.000 đồng; Yêu cầu bà A, chị C1 di dời tài sản trả nhà số F cho bà N, thời hạn lưu cư 03 tháng; Yêu cầu bà A chia tiền cho thuê bán cơm, hủ tiếu là 96.600.000đ làm 06 kỷ phần, bà N nhận 16.100.000đ; Yêu cầu bà A trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 117.

Tại biên bản hòa giải ngày 17/5/2023 bà N rút yêu cầu khởi kiện bà A, chị C1 liên đới trả tiền huê lợi 156.000.000đ; Rút lại yêu cầu bà A, chị C1 và ông P di dời tài sản trả nhà cho bà N; Rút lại yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà, bà A chia tiền cho thuê bán cơm, hủ tiếu 96.600.000đ; Rút lại yêu cầu bà A trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 117, các yêu cầu khác giữ nguyên.

- *Tại đơn phản tố ngày 14/10/2021, đơn phản tố sửa đổi bổ sung ngày 09/10/2021, ngày 14/10/2021, ngày 29/6/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà* La Thị Mỹ A *trình bày:* Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về họ, tên của cụ K, cụ V1, thời gian chết của hai cụ, các con của hai cụ. Nguồn gốc thửa đất 117 diện tích 440m^2 là của hai cụ tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình sử dụng đất cụ V1 đã hai lần cho bà N và chuyển nhượng cho nhiều người như bà N trình bày, diện tích 77,8m^2 là di sản của hai cụ chứ không phải là tài sản riêng của bà N. Năm 2000, bà A về sinh sống cùng cụ V1. Bà đã sửa chữa nhà từ tháng 01/2015 đến tháng 01/2021 tổng cộng 162.000.000đồng. Năm 2021 bà nhận 37.000.000 đồng do Nhà nước làm đường bồi thường còn lại 125.000.000 đồng. Bà A yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 117; Công nhận thửa đất 117 cho hộ gồm: cụ K, cụ V1, ông P, chị N1, anh T1 mỗi người được quyền sử dụng 15,56m² đất. Chia di sản thừa kế của cụ K 15,56m^2 đất thành 02 kỷ phần cho bà A và ông P, mỗi người nhận 7,78m^2 đất. Xem xét công sức đóng góp của bà A vào việc quản lý, tôn tạo di sản của cụ K và cụ V1. Yêu cầu các thành viên hộ gồm: cụ K, cụ V1, ông P, chị N1, anh T1 liên đới trả bà A tiền sửa chữa, xây dựng nhà 125.000.000, mỗi người phải trả 25.000.000 đồng; phần của cụ V1 thì ông P phải trả 25.000.000 đồng; phần của cụ K thì ông P trả 12.500.000 đồng. Tại

phiên tòa sơ thẩm bà A rút lại yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 117, giữ nguyên các yêu cầu khác.

- *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà Đỗ Thị Hồng H, bà La Thị Hồng T, bà La Thị Ngọc P1 có đơn yêu cầu độc lập có nội dung:* Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn về họ, tên của cụ K, cụ V1, thời gian hai cụ chết, nguồn gốc thửa đất 117, các con của hai cụ, cùng thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận quyền thừa kế thửa đất 117 cho 06 người là bà H, bà P2 (thừa kế thế vị là: anh V, chị T2 và chị C2); ông P, bà A, bà P1 và bà T; yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 117; yêu cầu bà N, ông H1, anh N2, anh N3, anh N4 phải di dời một phần căn nhà trả lại 2,4m^2 đất thuộc chiết 117. Tại phiên tòa sơ thẩm bà H, bà T và bà P1 rút lại yêu cầu Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 117; rút lại yêu cầu công nhận quyền thừa kế cho 06 người là bà H, bà P2 (thừa kế thế vị là: anh V, chị T2 và chị C2); rút lại yêu cầu ông P, bà A, bà P1, bà T được đồng sở hữu thửa đất 117, giữ nguyên các yêu cầu khác. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của cụ K theo pháp luật thì phần bà H, bà P1 và bà T được nhận tặng cho lại bà A.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 03/12/2021 của Nguyễn Hoàng Quốc V yêu cầu:* Công nhận cho 06 người gồm: bà H; bà P2 (thừa kế thế vị là: anh V, chị T2 và chị C2); ông P; bà A; bà P1 và bà T được đồng thừa kế thửa đất 117.

- *Tại đơn yêu cầu ngày 15/5/2022 chị Nguyễn Thị Nguyên C2* thống nhất yêu cầu độc lập của anh V.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 17/5/2023 chị Nguyễn Thị Kiến T2* thống nhất yêu cầu độc lập của chị C2, anh V.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 14/7/2022 và quá trình xét xử chị Lục Thị Ánh N1 và anh Lục Hiệp T1 cùng thống nhất trình bày: Thửa đất số 117 được Ủy ban nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Đỗ Thị Kiều V1 ngày 09/06/2003, là tài sản chung của hộ gia đình gồm: Ông ngoại La Văn K, bà ngoại Đỗ Thị Kiều V1, ông La Việt P, chị Lục Thị Ánh N1 và anh Lục Hiệp T1. Chị N1 và anh T1 là thành viên trong hộ được cụ K và cụ V1 cho nhập hộ khẩu, cùng quản lý sử dụng thửa đất 117. Đối với căn nhà số F gắn liền thửa đất 117 chị N1, anh T1 có công sức đóng góp cụ thể năm 2010, chị N1 xuất tiền xây dựng 01 căn nhà tạm, khung gỗ tạm, vách tôn, nền đal, mái tôn; 01 căn nhà tạm khung sắt, không vách, nền đal, mái lá + tôn, nền + sân + sàn nước xi măng. Khi Nhà nước thu hồi đất bà A nhận tiền bồi thường, hỗ trợ 57.182.992 đồng có đưa lại chị N1 20.000.000 đồng. Nay anh, chị yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất 117 cho hộ gồm: cụ K, cụ V1, ông P, chị N1 và anh T1. Yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất 117, diện tích 75,4m^2 cho cụ K, cụ V1, ông P, chị N1 và anh T1, mỗi người nhận 15,08m^2, xin nhận hiện vật và trả giá trị đất cho ông P theo giá thị trường. Anh T1, chị N1 đồng ý trả giá trị đất cho bà A theo giá thị trường số tiền: 16.422.000 đồng x 7,78m^2 = 127.763.160 đồng và trả giá trị nhà cho bà A nếu được nhận nhà. Buộc bà N, ông H1, anh N2, anh N3, anh N4, anh H2 liên đới trả cụ K, cụ V1, ông P, chị N1, anh T1 giá trị quyền sử dụng đất tách thửa 117 diện tích 2,4m^2 bằng số tiền 39.412.800 đồng (2,4m^2 x 16.422.000 đồng), mỗi người nhận 7.882.560đ. Rút lại yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 117.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 02/11/2021 và quá trình giải quyết vụ án ông La Việt P trình bày:* Ông thống nhất lời trình bày của bà N, bà A về nhân thân của cụ K, cụ V1, về thời gian hai cụ chết và nguồn gốc thửa đất 117 diện tích 440m^2 là tài sản do cụ K và cụ V1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Năm 2001 cụ V1 cho bà N 55,9m^2 đất cất nhà ở nhưng chưa sang tên nên khi cụ V1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà N đi chung với cụ V1, bà N đã ghi tên bà N là thành viên hộ, thửa đất 117 là tài sản của cá nhân cụ V1. Ông P yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà tường gắn liền phần đất 83,4m^2 đất thuộc thửa 117 là của cụ V1 để lại cho ông theo di chúc ngày 06/9/2005.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Võ Bảo C1 trình bày:* Chị là con ruột của bà A, chị thống nhất ý kiến trình bày và yêu cầu của bà La Thị Mỹ A. Chị không có yêu cầu trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Phương H1 có văn bản ngày 06/7/2023 trình bày:* Ông là chồng của bà La Thị Hồng N, sống chung nhà với bà N. Ông không có yêu cầu trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần N2, anh Trần N3 và anh Trần N4 cùng có văn bản ngày 06/7/2023 trình bày :* Các anh là con của bà La Thị Hồng N, các anh đang sống chung nhà với bà N. Các anh không có yêu cầu trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 141/2023/DS-ST ngày 29 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 652, 653, 655, 656, 661 của Bộ Luật Dân sự năm 1995; các Điều 612, 623, 649, 650, 660, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991; Án lệ số 26/2018/AL; các Điều 98, 166, 167 Luật Đất đai 2013; Điều 12, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về nội dung:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà La Thị Hồng N về chia thừa kế theo di chúc. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về yêu cầu công nhận thửa đất 117 diện tích 77,8m^2 , tờ bản đồ số 5, loại đất ở đô thị tọa lạc tại phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của bà N.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà La Thị Mỹ A. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Hồng H, bà La Thị Ngọc P1, bà La Thị Hồng T, ông La Việt P, anh Nguyễn Hoàng Quốc Vĩnh .

Xác định thửa đất 117, tờ bản đồ số 5, loại đất ở đô thị, gắn liền căn nhà (nhà chính, nhà vệ sinh) trên đất, tọa lạc tại phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là di sản thừa kế của của cụ La Văn K và cụ Đỗ Thị Kiều V1.

Vô hiệu một phần nội dung di chúc ngày 06/9/2005 của cụ Đỗ Thị Kiều V1. Chia thừa kế di sản của cụ V1 theo di chúc cho ông La Việt P. Chia thừa kế di sản của cụ K theo pháp luật.

Giao cho ông La Việt P được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 75,4m^2, thuộc chiết thửa 117-1, tờ bản đồ số 5, loại đất ở đô thị, gắn liền căn nhà trên đất, tọa lạc tại Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông La Việt P phải hoàn trả giá trị cho bà La Thị Hồng N 84.151.000đ (tám mươi bốn triệu, một trăm năm mươi mốt ngàn đồng); anh Nguyễn Hoàng Quốc V, chị Nguyễn Thị Kiến T2, chị Nguyễn Thị Nguyên C2 84.151.000đ (tám mươi bốn triệu, một trăm năm mươi mốt ngàn đồng); bà La Thị Mỹ A 405.383.000đ (bốn trăm lẻ năm triệu, ba trăm tám mươi ba ngàn đồng).

Giao bà La Thị Hồng N, ông Trần Phương H1, anh Trần N2, anh Trần N3 và anh Trần N4 được quản lý, sử dụng phần đất thuộc chiết thửa 117-2, diện tích 2,4m^2 loại đất ở đô thị, tọa lạc tại phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Buộc bà La Thị Hồng N, ông Trần Phương H1, anh Trần N2, anh Trần N3 và anh Trần N4 phải trả ông La Việt P giá trị 2,4m^2 đất là 39.413.000đ (ba mươi chín triệu, bốn trăm mười ba ngàn đồng).

1.2 Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Lục Thị Ánh N1, anh Lục Hiệp T1 về việc yêu cầu công nhận chị N1, anh T1 là thành viên hộ và mỗi người được quyền sử dụng 15,08m^2 đất thuộc thửa 117 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W999253 do Ủy ban nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) cấp ngày 09/6/2003 cho hộ Đỗ Thị Kiều V1; không chấp nhận yêu cầu của chị N1, anh T1 yêu cầu bà N, ông H1, anh N2, anh N3, anh N4 trả chị N1 và anh T1 mỗi người 7.882.560đ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện do bà N rút gồm: yêu cầu bà La Thị Mỹ A và chị Võ Bảo C1 liên đới trả 156.000.000đ; yêu cầu bà A, chị C1 và ông P di dời tài sản giao nhà cho bà N; yêu cầu chia thừa kế căn nhà; yêu cầu bà A chia tiền cho thuê mặt bằng 96.600.000đ; yêu cầu bà A trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W999253 do Ủy ban nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) cấp ngày 09/6/2003 cho hộ Đỗ Thị Kiều V1; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W999253 do Ủy ban nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) cấp ngày 09/6/2003 cho hộ Đỗ Thị Kiều V1 do bà H, bà P1, bà T, chị N1, anh T1 và bà A đã rút yêu cầu, về quyền kê khai đăng ký đất, chi phí tố tụng,về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2023 Toà án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo của bà N kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm công nhận thửa đất 117, diện tích 77,8m^2 là tài sản riêng của bà N; Yêu cầu vô hiệu một phần nội dung di chúc ngày 06/9/2005 đối với phần đất 83,4 m^2; Xác định di sản thừa kế của cụ K không còn; Yêu cầu xem xét tư cách thành viên hộ gia đình cho bà N; Yêu cầu xem xét chia chi phí thẩm định giá 5.000.000đ tại Công ty cổ phần T5.

Ngày 12/10/2023 Toà án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo của chị N1, anh T1 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản

án sơ thẩm công nhận thửa đất 117 cấp cho hộ Đỗ Thị Kiều V1 gồm cụ K, cụ V1, ông P, chị N1 và anh T1; Yêu cầu bà N, ông H1, anh N2, anh N3, anh N4, anh H2 liên đới trả cụ K, cụ V1, ông P, chị N1, anh T1 giá trị quyền sử dụng đất thửa 117-2, diện tích 2,4m^2 bằng số tiền 39.412.800 đồng; Yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất 117 diện tích 75,4m^2 cho cụ K, cụ V1, ông P, chị N1, anh T1 mỗi người nhận 15,08m^{2}đất, xin nhận đất sẽ trả giá trị đất cho ông P theo giá thị trường.

Ngày 25/10/2013 Toà án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo của ông H1, anh N3, anh N4, anh N2 có cùng nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không đồng ý sử dụng thửa đất 117- 2 diện tích 2,4 m^2 và không đồng ý trả giá trị đất 39.413.000đ cho ông P.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm,* bà N giữ nguyên kháng cáo và trình bày căn cứ kháng cáo là đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất có thành viên hộ là bà N, cụ V1 đã chuyển nhượng hơn ½ diện tích đất của thửa 117 nên diện tích đất còn lại là 77,8 m^2 là tài sản riêng của bà N, không buộc bà N trả giá trị 2,4 m^2 đất cho ông P vì đất tranh chấp là của bà N.

Ông H1, anh N3, anh N4, anh N2 có đơn xin xét xử vắng mặt có cùng ý kiến giữ nguyên kháng cáo không giao cho họ quản lý và sử dụng thửa đất 117-2 diện tích 2,4 m^2 và không trả giá trị đất 39.413.000đ cho ông P.

Ngày 06/12/2023 chị N1 và anh T1 có đơn xin rút kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số: 141/2023/DS-ST ngày 29 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long và xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N *có ý kiến như sau*: Thửa đất 117 diện tích 77,8m^2 là tài sản riêng của bà N, di chúc của cụ V1 chỉ hợp pháp đối với căn nhà, không hợp pháp với phần đất, di sản thừa kế của cụ K và cụ V1 không còn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà N.

Quan điểm của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long như sau :

- *Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là phù hợp pháp luật.

- *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 308; Điều 29 Nghị quyết 326/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà N và ông H1, anh N2, anh N3, anh N4. Sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà N đối với nội dung ông P và bà N tự nguyện thỏa thuận về chi phí tố tụng, buộc ông P chịu 3.125.000đ, bà N chịu 1.875.000đ. Các nội dung kháng cáo khác của bà N không được chấp nhận. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H1, anh N2, anh N3, anh N4. Không buộc các đương sự phải liên đới trả giá trị đất cho ông P là 39.413.000 đồng. Buộc bà N trả giá trị 2,4 m^2 đất cho ông P là 39.413.000đ. Đình chỉ xét xử yêu cầu kháng cáo của chị N1 và anh T1 do rút kháng cáo, các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của những người tham gia tố tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo của bà N và ông H1, anh N2, anh N3, anh N4, chị N1, anh T1 còn trong hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo qui định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Ngày 06/12/2023 chị N1 và anh T1 có đơn xin rút kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị N1 và anh T1 về yêu cầu công nhận thửa đất 117 cấp cho hộ Đỗ Thị Kiều V1; Yêu cầu bà N, ông H1, anh N2, anh N3, anh N4, anh H2 liên đới trả cụ K, cụ V1, ông P, chị N1, anh T1 giá trị quyền sử dụng đất thửa 117-2, diện tích 2,4m^2 bằng số tiền 39.412.800 đồng; Yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất 117 diện tích 75,4m^2 do đã rút kháng cáo theo quy định tại Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Phần đất tranh chấp thuộc thửa đất 117 diện tích 440m^2 là tài sản chung của cụ K và cụ V1 nhận chuyển nhượng của cụ Tú Tài L khoảng năm 1966, lúc chuyển nhượng trên đất có căn nhà cây, vách lá sử dụng đến khoảng năm 1982 cất lại nhà mái tol, nền đất, vách lá, đến năm 1997 cất lại căn nhà mới là nhà tường cấp 4. Cụ K chết năm 1984, cụ V1 và các con tiếp tục quản lý sử dụng nhà đất, đây là tài sản chung của vợ chồng theo qui định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959.

[4] Các đương sự xác định chỉ yêu cầu chia thừa kế thửa đất 117 diện tích 77,8m^2 gắn liền với căn nhà do ông P quản lý, sử dụng. Tại Phần I, Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn: Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990; đồng thời khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01/7/1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Án lệ số 26/2018/AL xác định: Đối với những trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 thì từ thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản tính từ ngày 10/9/1990. Như vậy, cụ K chết năm 1984, không để lại di chúc nên thời hiệu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất là 30 năm được tính từ ngày 10/9/1990 và được cộng thêm 02 năm 06 tháng vào thời hiệu khởi kiện vì có di sản là nhà ở. Ngày 27/11/2020 nguyên đơn khởi kiện nên thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ K vẫn còn.

[5] Xét thửa đất 117 là tài sản chung của cụ K và cụ V1. Ngày 04/3/2003 cụ V kê khai đăng ký quyền sử dụng đất tự ý đưa bà N là thành viên trong hộ, đến ngày 09/6/2003 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Đỗ Thị Kiều V1 gồm bà N và cụ V1 thửa đất số 117, diện tích 200,9m^2 maø khoâng coù söï ñoàng yù cuûa haøng thöøa keá cuûa cuï Khoaùnh làm ảnh hưởng quyền lợi của họ. Bà N thừa nhận năm 1988 cụ V1 đã cho bà N 48m^2 đất đã chuyển nhượng cho ông P3, bà N nhận tiền và sử dụng riêng; đến khoảng năm 2001 cụ V1 tiếp tục cho bà N 55,9m^2 đất nhưng chưa làm thủ tục sang tên, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ V1 đã tách thửa cho bà N 55,9m^2. Trong phần diện tích đất được cấp 200,9m^2 thì cụ V1 chỉ có quyền định đoạt ½ tài sản chung là 100,45m^2 và cụ V1 đã tặng cho bà N 55,9m^2 là nhiều ½ phần bà N được hưởng khi cấp quyền sử dụng đất cho hộ chung với bà V1. Baûn thaân baø N ñaõ ñöôïc cuï V1 cho ñaát hai laàn toång coäng 103,9m^2 ñaát laø khoâng thieät thoøi quyeàn lôïi cuûa baø N. Tại Công văn số 513/CATP ngày 07/5/2021 của Công an thành phố V coù noäi dung: Ngày 23/02/2001 bà N đã chuyển đến sinh sống tại số nhà F, ñöôøng N, phường H, thành phố V chứ không sinh sống tại số nhà F gắn liền thửa đất 117 . Như vậy, khi cuï V1 coù ñơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 04/3/2003 thì baø N không trực tiếp sinh sống cũng như không có tên trong sổ hộ khẩu gia đình tại thời điểm đăng ký đất là không phù hợp theo Luật đất đai về cấp quyền sử dụng đất cho hộ. Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận khaùng caùo của bà N về việc công nhận diện tích 77,8m^2 là tài sản riêng của bà N.

[6] Di sản thừa kế của cụ K được chia theo pháp luật, diện tích 77,8m^2 x 16.422.000đ/m^2 =1.277.631.000đ. Cụ K và cụ V1 mỗi người định đoạt ½ tài sản bằng số tiền 638.815.500đ. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm có 08 người: Đỗ Thị Kiều V1, Đỗ Thị Hồng H, La Việt P, La Thị Mỹ A, La Thị Ngọc P1, La Thị Hồng N, La Thị Hồng T, La Thị Mỹ P2, bà P2 chết năm 1993 coù thöøa keá theá vò là anh V, chị T2 và chị C2. Trong đó bà H, bà P1, bà T tự nguyện tặng cho bà A kỷ phần thừa kế nên bà A được hưởng 04 kỷ phần bằng số tiền 319.408.000đ.

[7] Ngày 23/11/2008 cụ V1 để lại di chúc lập ngày 06/9/2005 có nội dung để lại căn nhà và toàn bộ thửa đất 117 diện tích 83,4m^2 cho ông P, di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân Phường H3, thị xã V (nay là thành phố V) là hợp pháp theo qui định tại Điều 653, 655, 661 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Di sản của cụ V1 là 38,9m^2 (tương đương số tiền 638.815.000đ) cộng với 79.852.000đ cụ V1 được chia thừa kế từ cụ K, tổng cộng là 718.667.000đ sẽ chia thừa kế cho ông P theo di chúc của cụ V1.

[8] Đối với căn nhà của cụ V1 và cụ K thì bà A đã sửa lại căn nhà chi phí 162.000.000đ, bà được chấp nhận số tiền 68.779.000đ là công sức, chi phí sửa nhà. Còn lại 68.779.000đ là di sản của cụ V1 và cụ K mỗi người ½ = 34.390.000đ. Phần của cụ K chia 08 kỷ phần mỗi kỷ phần là 4.299.000đ. Bà A nhận 04 kỷ phần bằng số tiền 17.196.000đ. Phần cụ V1 là 34.390.000đ + 4.299.000đ được hưởng từ cụ K = 38.689.000đ chia cho ông P theo di chúc. Chia cho ông P nhà đất nên ông P trả giá trị di sản cho bà N 84.151.000đ; anh V, chị T2, chị C2 84.151.000đ; bà A 405.383.000đ (trong đó giá trị đất là

319.408.000đ + giá trị nhà 17.196.000đ + công sức, chi phi sửa chữa nhà 68.779.000đ) là phù hợp pháp luật.

[9] Xét kháng cáo của bà N yêu cầu xem xét chia chi phí thẩm định giá nhà đất 5.000.000đ tại Công ty cổ phần T5, bà N tự nguyện chịu số tiền 1.875.000đ, Ông P2 tự nguyện chịu số tiền 3.125.000đ để hoàn trả lại bà N nhận nên Hội đồng xét xử thống nhất ghi nhận sự tự nguyện này.

[10] Xét kháng cáo của ông H1, anh Trần N2, anh Trần N3 và anh Trần N4 không đồng ý trả giá trị 2,4m^2 đất cho ông P số tiền 39.413.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà N có ý kiến trong trường hợp kháng cáo bà N không được chấp nhận thì bà N tự nguyện trả 2,4m^2 bằng số tiền 39.413.000đ cho ông P nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận kháng cáo ông H1, anh Trần N2, anh Trần N3 và anh Trần Nhàn .1

[11] Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, chấp nhận kháng cáo của ông H1, anh Trần N2, anh Trần N3 và anh Trần N4, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[12] Về án phí sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm bà A đề nghị xem xét lại án phí sơ thẩm không buộc bà A phải chịu án phí đối với số tiền 68.779.000đ vì đây là số tiền bà A đã sửa chữa nhà, xét nội dung này bà A không kháng cáo nhưng bản án sơ thẩm buộc bà A nộp án phí đối với số tiền 68.779.000đ là chưa phù hợp. Đối với yêu cầu của chị N1 và anh T1 không được chấp nhận thì anh chị chỉ phải chịu án phí không giá ngạch nên cấp phúc thẩm sửa một phần án phí sơ thẩm. Các đương sự phải nộp án phí như sau: Bà N phải nộp 4.208.000đ án phí sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được nhận và 1.971.000đ án phí đối với số tiền phải trả cho ông P, tổng cộng là 6.179.000đ. Bà A phải nộp 16.830.000đ án phí sơ thẩm đối với 4 kỷ phần thừa kế được nhận. Anh V, chị T2, chị C2 liên đới nộp 4.208.000đ án phí sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế được nhận. Ông P được miễn án phí sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi. Bà H, bà T và bà P1 không phải nộp án phí sơ thẩm.

[13] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải nộp án phí phúc thẩm.

[14] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện do bà N rút yêu cầu bà A và chị C1 liên đới trả 156.000.000đ; yêu cầu bà A, chị C1 và ông P di dời tài sản giao nhà cho bà N; yêu cầu chia thừa kế căn nhà; yêu cầu bà A chia tiền cho thuê mặt bằng 96.600.000đ; yêu cầu bà A trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) cấp ngày 09/6/2003 cho hộ Đỗ Thị Kiều V1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) cấp ngày 09/6/2003 cho hộ Đỗ Thị Kiều V1 do bà H, bà P1, bà T, chị N1, anh T1, bà A đã rút yêu cầu. Chi phí tố tụng: bà N phải nộp 251.000đ, đã nộp xong. Ông P phải nộp 2.003.000đ, bà A phải nộp 1.004.000đ; anh V, chị T2, chị C2 phải nộp 251.000đ để hoàn trả bà N nhận không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Lục Thị Ánh N1 và anh Lục Hiệp T1 về công nhận thửa đất 117 cấp cho hộ Đỗ Thị Kiều V1; Yêu cầu bà N, ông H1, anh N2, anh N3, anh N4, anh H2 liên đới trả giá trị quyền sử dụng đất thửa 117-2, diện tích 2,4m^2; Yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất 117 diện tích 75,4m^2 do đã rút kháng cáo.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà La Thị Hồng N.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Phương H1, anh Trần N2, anh Trần N3 và anh Trần Nhàn .1

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 141/2023/DS-ST ngày 29 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 652, 653, 655, 656, 661 của Bộ Luật Dân sự năm 1995; các Điều 612, 623, 649, 650, 660, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; Nghị quyết 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991; Án lệ số 26/2018/AL; các Điều 98, 166, 167 Luật Đất đai 2013; Điều 12, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1.Về nội dung:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà La Thị Hồng N về chia thừa kế theo di chúc. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về yêu cầu công nhận thửa đất 117, diện tích 77,8m^2 tờ bản đồ số 5, loại đất ở đô thị tọa lạc tại phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của bà N.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà La Thị Mỹ A. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị Hồng H, bà La Thị Ngọc P1, bà La Thị Hồng T, ông La Việt P, anh Nguyễn Hoàng Quốc Vĩnh .

Xác định thửa đất 117, tờ bản đồ số 5, loại đất ở đô thị, gắn liền căn nhà (nhà chính, nhà vệ sinh) trên đất, tọa lạc tại phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long là di sản thừa kế của của cụ La Văn K và cụ Đỗ Thị Kiều V1.

Vô hiệu một phần nội dung di chúc ngày 06/9/2005 của cụ Đỗ Thị Kiều V1. Chia thừa kế di sản của cụ V1 theo di chúc cho ông La Việt P. Chia thừa kế di sản của cụ K theo pháp luật.

1.2.1. Chia cho ông La Việt P được quyền sử dụng hợp pháp phần đất có diện tích 75,4m^2 thuộc chiết thửa 117-1, tờ bản đồ số 5, loại đất ở đô thị. Ông La Việt P được quyền sở hữu hợp pháp một căn nhà tường gắn liền phần đất có diện tích 75,4m^2, thuộc chiết thửa 117-1, tờ bản đồ số 5, loại đất ở đô thị, tọa lạc tại Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất có vị trí theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V ngày 06/7/2022 (kèm theo bản án).

- Buộc ông La Việt P phải hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà La Thị Hồng N số tiền 84.151.000đ (tám mươi bốn triệu, một trăm năm mươi mốt ngàn đồng);

- Buộc ông La Việt P phải hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho anh Nguyễn Hoàng Quốc V, chị Nguyễn Thị Kiến T2, chị Nguyễn Thị Nguyên C2 số tiền 84.151.000đ (tám mươi bốn triệu, một trăm năm mươi mốt ngàn đồng);

- Buộc ông La Việt P phải hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế và công sức, chi phí sửa nhà cho bà La Thị Mỹ A số tiền 405.383.000đ (bốn trăm lẻ năm triệu, ba trăm tám mươi ba ngàn đồng).

1.2.2. Bà La Thị Hồng N được quyền sử dụng hợp pháp phần đất thuộc chiết thửa 117-2, diện tích 2,4m^2 loại đất ở đô thị, tọa lạc tại phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Phần đất có vị trí theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V ngày 06/7/2022 (kèm theo bản án).

Buộc bà La Thị Hồng N phải trả ông La Việt P giá trị 2,4m^2 đất bằng số tiền 39.413.000đ (ba mươi chín triệu, bốn trăm mười ba ngàn đồng).

Ông La Việt P*, bà* La Thị Hồng N *có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.*

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Lục Thị Ánh N1, anh Lục Hiệp T1 về việc yêu cầu công nhận chị N1, anh T1 là thành viên hộ và mỗi người được quyền sử dụng 15,08m^2 đất thuộc thửa 117 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W999253 do Ủy ban nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) cấp ngày 09/6/2003 cho hộ Đỗ Thị Kiều V1; không chấp nhận yêu cầu của chị N1, anh T1 yêu cầu bà N, ông H1, anh N2, anh N3, anh N4 trả chị N1 và anh T1 mỗi người 7.882.560đ.

3. Về chi phí thẩm định giá tại Công ty cổ phần T5.

- Bà La Thị Hồng N phải nộp số tiền 1.875.000đ (một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), đã nộp xong.

- Ông La Việt P phải nộp chịu số tiền 3.125.000đ (ba triệu một trăm hai mươi lăm ngàn đồng) để hoàn trả lại bà La Thị Hồng N nhận .

4.1Về án phí sơ thẩm:

- Bà La Thị Hồng N phải nộp số tiền 6.179.000đ (sáu triệu một trăm bảy mươi chín ngàn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 1.674.000đ theo biên lai thu số 0005970 ngày 05/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Bà N phải nộp tiếp số tiền 4.505.000đ (bốn triệu, năm trăm lẻ năm ngàn đồng).

- Buộc bà La Thị Mỹ A phải nộp số tiền 16.830.000đ (mười sáu triệu tám trăm ba mươi ngàn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001332 ngày 01/7/2022 và 1.318.000đ (một triệu ba trăm mười tám ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000829 ngày 23/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Bà A còn phải tiếp số tiền 15.212.000đ (mười lăm triệu, hai trăm mười hai ngàn đồng).

- Anh Nguyễn Hoàng Quốc V, chị Nguyễn Thị Kiến T2, chị Nguyễn Thị Nguyên C2 liên đới nộp số tiền 4.208.000đ (bốn triệu hai trăm lẻ tám ngàn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng 817.000đ (tám trăm mười bảy ngàn đồng)

theo biên lai thu số 0000892 ngày 14/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Anh V, chị T2 và chị C2 phải nộp tiếp số tiền 3.391.000đ (ba triệu, ba trăm chín mươi mốt ngàn đồng).

- Chị Lục Thị Ánh N1 và anh Lục Hiệp T1 mỗi người phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 2.453.000đ (hai triệu bốn trăm năm mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001401 ngày 04/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Chị N1 và anh T1 được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 1.853.000đ (một triệu, tám trăm năm mươi ba ngàn đồng).

- Bà La Thị Hồng T không phải nộp án phí sơ thẩm. Hoàn trả bà T 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0001402 ngày 04/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

- Bà La Thị Ngọc P1 không phải nộp án phí sơ thẩm. Hoàn trả bà P1 1.117.000đ (một triệu một trăm mười bảy ngàn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0001400 ngày 04/8/2022, biên lai thu số 0000893 ngày 14/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

- Ông La Việt P được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

4.2.Về án phí phúc thẩm:

- Bà La Thị Hồng N, ông Trần Phương H1, anh Trần N2, anh Trần N3, anh Trần N4, chị Lục Thị Ánh N1 và anh Lục Hiệp T1 không phải nộp án phí phúc thẩm, Hoàn trả bà La Thị Hồng N, ông Trần Phương H1, anh Trần N2, anh Trần N3, anh Trần N4, chị Lục Thị Ánh N1 và anh Lục Hiệp T1 mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002449 ngày 12/10/2023, số 0000122 ngày 30/10/2023, số 0000125 ngày 30/10/2023, số 0000124 ngày 30/10/2023, số 0000123 ngày 30/10/2023, số 0002447 ngày 12/10/2023, số 0002448 ngày 12/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện do bà N rút yêu cầu bà A và chị C1 liên đới trả 156.000.000đ; yêu cầu bà A, chị C1 và ông P di dời tài sản giao nhà cho bà N; yêu cầu chia thừa kế căn nhà; yêu cầu bà A chia tiền cho thuê mặt bằng 96.600.000đ; yêu cầu bà A trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) cấp ngày 09/6/2003 cho hộ Đỗ Thị Kiều V1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân thị xã V (nay là thành phố V) cấp ngày 09/6/2003 cho hộ Đỗ Thị Kiều V1 do bà H, bà P1, bà T, chị N1, anh T1, bà A đã rút yêu cầu. Chi phí tố tụng: bà N phải nộp 251.000đ, đã nộp xong. Ông P phải nộp 2.003.000đ, bà A phải nộp 1.004.000đ;

anh V, chị T2, chị C2 phải nộp 251.000đ để hoàn trả bà N nhận không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tp Vĩnh Long;
- Chi Cục THADS tp Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Ngọc Dung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thành Viên Hội Đồng Xét Xử **Thẩm Phán – Chủ Tọa Phiên Tòa**

Cao Văn Lạc **Đặng Thị Ánh Bình** **Trần Thị Ngọc Dung**